

**CÔNG TY TNHH BLUE SUN RISE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BLUE SUN RISE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BLUE SUN RISE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107369181

**3. Ngày thành lập:** 23/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 25B, ngõ 4, đường Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04 6260 2857

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                               | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                | 2620     |
| 3.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện           | 2710     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                  | 2733     |
| 5.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                | 2750     |
| 6.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                   | 2811     |
| 7.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410     |
| 8.  | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                                                    | 2420     |
| 9.  | Đúc sắt, thép                                                                            | 2431     |
| 10. | Đúc kim loại màu                                                                         | 2432     |
| 11. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511     |
| 12. | Khai thác quặng sắt                                                                      | 0710     |
| 13. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                             | 0722     |
| 14. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                        | 0730     |
| 15. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810     |
| 16. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                  | 0899     |
| 17. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 18. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 19. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 20. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 21. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                       | 1702 |
| 23. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu                                                                                                         | 1709 |
| 24. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                               | 5011 |
| 25. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                 | 5012 |
| 26. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021 |
| 27. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 28. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 29. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 31. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661 |
| 32. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662 |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 34. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 38. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 39. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 41. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 42. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 3290 |
| 43. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600 |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                               | 4210 |
| 45. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                            | 4220 |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4290 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 49. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                     | 4511 |
| 50. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                            | 4512 |
| 51. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520 |
| 52. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                      | 4530 |
| 53. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                       | 4541 |

|     |                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 54. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                           | 4542        |
| 55. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                         | 4543        |
| 56. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                     | 4610        |
| 57. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                  | 4631        |
| 58. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                            | 4632        |
| 59. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                              | 4633        |
| 60. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                         | 4634        |
| 61. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                          | 4641        |
| 62. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                            | 4649        |
| 63. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                           | 4651        |
| 64. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                              | 4932        |
| 65. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                | 4933        |
| 66. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                     | 8230        |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                          | 8299(Chính) |
| 68. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                          | 8532        |
| 69. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                 | 8551        |
| 70. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                     | 9511        |
| 71. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                    | 9512        |
| 72. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 9521        |
| 73. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                            | 7210        |
| 74. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                | 7410        |
| 75. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                        | 7710        |
| 76. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                           | 7730        |
| 77. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                | 7911        |
| 78. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                         | 7912        |
| 79. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                  | 7920        |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG THỊ MAI DUNG | Số 1A, đường Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 25.500.000.000        | 51,000    | 012178000001                                                                                                                                      |         |
| 2   | HOÀNG VIỆT HÙNG    | Số 1A, đường Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 24.500.000.000        | 49,000    | 012448612                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ MAI DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/11/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012178000001

Ngày cấp: 06/12/2012 Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 1A, đường Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 1A, đường Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội